CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ TP.HCM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 104/2025/CBTT/YTC-HCNS	*Tp.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên tổ chức : **Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh**

Trụ sở chính : 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Mã chứng khoán: YTC

Điện thoại : (028) 3930 4372

Fax : (028) 3930 6909

Người thực hiện công bố thông tin: PHAN MINH TRUNG

Loại thông tin công bố: □24h □Yêu cầu □Bất thường ☒Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần XNK Y tế Thành phố Hồ Chí Minh công bố Báo cáo tài chính năm 2024 theo báo cáo kiểm toán ngày 15/03/2025 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17 tháng 03 năm 2025 tại địa chỉ: https://yteco.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Nghị quyết HĐQT;
Lưu HC.

Người thực hiện công bố thông tin
Tổng Giám Đốc

M.S.D.N:0302366480-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phan Minh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302366480, E=PHAMKHANHHOA.IME@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-03-17 17:39:13
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	13 - 42

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh được thành lập từ năm 1984 (tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Y tế), được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần vào ngày 01 tháng 8 năm 2001. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302366480, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 10 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

Địa chỉ : 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : +84 (028) 3930 4372
Fax : +84 (028) 3930 6909

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 17 Tân Lập 1, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
Chi nhánh tại Cần Thơ	283 Đường Tú Xương, KV2, phường An Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
Chi nhánh tại Hà Nội	Phòng 305 – 306, Tòa nhà 28 Khu văn phòng Hồng Hà, ngõ 109 Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
Địa điểm kinh doanh - Kho hàng	24 đường 17, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Địa điểm kinh doanh - Kho hàng	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Địa điểm kinh doanh - Cơ sở Sương Nguyệt Ánh	76 Sương Nguyệt Ánh, phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, nguyên liệu dược, trang thiết bị y tế, vắc – xin, sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm, mỹ phẩm, sữa, chất dinh dưỡng, kính đeo mắt; cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan; sửa chữa, bảo trì máy móc, trang thiết bị y tế; cho thuê kho và văn phòng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Khánh Linh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Văn Thiện	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2024
Ông Phan Minh Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2021
Ông Trần Đức Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2024

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Huỳnh Công Triết	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2020
Bà Trương Thị Hồng Nhạn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Minh Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2021
Bà Trần Thị Nhàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2023

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Minh Trung – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2021).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Minh Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2025

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0391/25/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số V.6 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp về việc Công ty đã khởi kiện Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân do đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ còn thiếu bao gồm tiền phí ủy thác, tiền trả chậm trả phí ủy thác cho các hợp đồng ủy thác phát sinh trong giai đoạn từ năm 2012 – 2014 và tiền lãi trả chậm phát sinh. Theo Bản án số 1104/2024/KDTM-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án Nhân dân quận Phú Nhuận, Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân có nghĩa vụ phải thanh toán toàn bộ khoản tiền trên. Tại Biên bản làm việc ngày 13 tháng 02 năm 2025, Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân đề nghị khoanh nợ, không tính lãi phát sinh kể từ đầu năm 2024 và tạm hoãn thanh toán khoản lãi trả chậm bổ sung với số tiền 25.444.280.796 VND (các khoản lãi phạt phát sinh bổ sung ngoài các khoản Công ty đã ghi nhận trên sổ sách) cho đến khi Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân có đủ khả năng sắp xếp tài chính để thanh toán. Công ty chưa ghi nhận thu nhập từ khoản lãi phạt tính theo 150% lãi suất ngân hàng số tiền 25.444.280.796 VND (tính đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2018) và khoản lãi 1%/tháng tính phát sinh tính trên dư nợ gốc đầu tháng và 0,04%/ngày tính trên tổng số tiền trả chậm từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 do đánh giá tình hình tài chính của Công ty Dược phẩm Duy Tân chỉ có khả năng thanh toán một phần công nợ cũ đã ghi nhận trên sổ sách, khó có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ bổ sung theo Bản án trên.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Nguyễn Chí Dũng	**Hồ Thị Kim Phi**
Thành viên Ban Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2023-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3136-2025-008-1*
Người được ủy quyền	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**894.893.244.341**	**874.180.102.573**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**84.908.650.628**	**43.650.938.104**
1.	Tiền	111		29.908.650.628	43.650.938.104
2.	Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**41.821.739.512**	**44.555.425.536**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	41.821.739.512	44.555.425.536
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**653.419.438.384**	**708.041.350.500**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	132.950.236.343	93.372.023.169
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.828.888.782	4.756.130.031
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	5.000.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	533.260.183.423	619.549.811.137
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(20.619.870.164)	(14.636.613.837)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**106.718.039.477**	**75.856.308.897**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	110.442.937.777	77.304.418.043
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(3.724.898.300)	(1.448.109.146)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**8.025.376.340**	**2.076.079.536**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	868.832.282	1.170.723.195
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.156.544.058	905.356.341
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**133.985.629.111**	**66.001.441.404**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**44.295.862.337**	**48.785.316.259**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	39.456.574.437	41.485.938.651
-	*Nguyên giá*	*222*		*77.368.143.109*	*73.737.375.872*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(37.911.568.672)*	*(32.251.437.221)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	1.669.923.108
-	*Nguyên giá*	*225*		-	*3.566.467.237*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	*(1.896.544.129)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	4.839.287.900	5.629.454.500
-	*Nguyên giá*	*228*		*6.515.040.700*	*9.428.081.289*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1.675.752.800)*	*(3.798.626.789)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**88.746.735.876**	**15.864.776.717**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	88.746.735.876	15.864.776.717
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**943.030.898**	**1.351.348.428**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	943.030.898	1.351.348.428
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.028.878.873.452**	**940.181.543.977**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**849.202.263.145**	**901.204.919.654**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**849.202.263.145**	**873.560.082.660**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	223.095.219.425	110.217.906.199
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	5.601.598.661	5.872.014.724
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	6.085.843.950	16.349.517.816
4.	Phải trả người lao động	314	V.18	4.206.934.329	2.079.383.314
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	985.726.990	1.237.905.260
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	481.857.778.765	562.692.576.039
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a, c	127.369.161.025	175.110.779.308
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	**27.644.836.994**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b, c	-	27.644.836.994
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**179.676.610.307**	**38.976.624.323**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**179.676.610.307**	**38.976.624.323**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	95.480.000.000	30.800.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*95.480.000.000*	*30.800.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	64.157.200.000	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	20.039.410.307	8.176.624.323
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*10.425.479.878*	*8.176.624.323*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*9.613.930.429*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.028.878.873.452**	**940.181.543.977**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Hằng	**Từ Quang Nhật**	**Phan Minh Trung**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	698.777.612.924	559.379.892.219
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	5.226.745.816	2.995.247.173
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		693.550.867.108	556.384.645.046
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	605.419.381.112	495.347.716.023
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		88.131.485.996	61.036.929.023
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	55.764.616.439	39.843.814.904
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	51.015.765.132	39.246.746.969
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.205.259.023	15.653.079.867
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	45.603.580.514	35.468.607.731
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	37.343.624.785	27.838.242.784
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		9.933.132.004	(1.672.853.557)
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	1.979.738.333	13.217.792.653
12.	**Chi phí khác**	32	VI.9	710.076.948	930.551.310
13.	**Lợi nhuận khác**	40		1.269.661.385	12.287.241.343
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		11.202.793.389	10.614.387.786
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.17	1.588.862.960	4.040.818.333
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		9.613.930.429	6.573.569.453
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10a, b	1.461	2.134
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10a, b	1.461	2.134

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Hằng	**Từ Quang Nhật**	**Phan Minh Trung**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***11.202.793.389***	***10.614.387.786***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, 11, 12	4.159.592.422	4.352.881.535
-	Các khoản dự phòng	03	V.7, 8	9.015.869.097	3.830.820.252
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	140.063.044	376.453.400
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, 9	(7.277.234.733)	(4.808.720.794)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.5	10.205.259.023	15.653.079.867
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***27.446.342.242***	***30.018.902.046***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35.803.719.770	(12.599.755.556)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.373.318.187)	25.244.505.454
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.573.557.108	2.468.376.662
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		710.208.443	(132.702.857)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.15, 19; VI.5	(10.356.993.930)	(15.448.100.146)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(2.294.528.351)	(8.500.000.000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***22.508.987.095***	***21.051.225.603***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, 10, 13, 15	(49.726.010.715)	(13.539.940.766)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	227.272.727
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(245.748.313.976)	(68.464.556.702)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		253.482.000.000	63.801.110.158
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6, VI.4	8.734.119.372	4.160.952.768
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(33.258.205.319)***	***(13.815.161.815)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.22a, b	128.837.200.000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.21a, b	891.570.113.360	998.279.388.189
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21a, b	(966.651.145.400)	(986.501.603.623)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.21a	(305.423.237)	(381.064.334)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20, 22a, d	(1.443.813.975)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***52.006.930.748***	***11.396.720.232***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**41.257.712.524**	**18.632.784.020**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**43.650.938.104**	**25.018.154.084**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**84.908.650.628**	**43.650.938.104**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Hằng	Từ Quang Nhật	Phan Minh Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, nguyên liệu dược, trang thiết bị y tế, vắc – xin, sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm, mỹ phẩm, sữa, chất dinh dưỡng, kính đeo mắt; cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan; sửa chữa, bảo trì máy móc, trang thiết bị y tế; cho thuê kho và văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 17 Tân Lập 1, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
Chi nhánh tại Cần Thơ	283 Đường Tú Xương, KV2, phường An Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
Chi nhánh tại Hà Nội	Phòng 305 – 306, Tòa nhà 28 Khu văn phòng Hồng Hà, ngõ 109 Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
Địa điểm kinh doanh - Kho hàng	24 đường 17, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Địa điểm kinh doanh - Kho hàng	181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Địa điểm kinh doanh - Cơ sở Sương Nguyệt Ánh	76 Sương Nguyệt Ánh, phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 109 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 102 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng hóa tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	10

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của phương tiện vận tải thuê tài chính là 08 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra để có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 10 năm.

Website

Nguyên giá của giá trị website là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để thiết kế website ở thời điểm hiện tại.

Chi phí thiết kế website được khấu hao 5 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	644.886.550	158.949.376
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.263.764.078	43.491.988.728
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 3 tháng	55.000.000.000	-
Cộng	**84.908.650.628**	**43.650.938.104**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm.

Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền lần lượt là 26.785.739.512 VND, 4.000.000.000 VND và 11.036.000.000 VND đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản nợ phải trả về Upas L/C, các khoản vay, bảo lãnh tại các ngân hàng này (xem thuyết minh số V.21a).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (là bên liên quan)	-	108.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Tâm An	24.067.895.751	16.430.561.543
Các khách hàng khác	108.882.340.592	76.833.461.626
Cộng	**132.950.236.343**	**93.372.023.169**

Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ luân chuyển để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả về Upas L/C, các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.21a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	-	3.374.644.972
Công ty Cổ phần Dược phẩm Am Vi	766.480.027	41.234.096
Công ty Cổ phần Eurowindow	3.846.835.360	-
Belipharm BVBA	1.211.644.872	-
Các nhà cung cấp khác	2.003.928.523	1.340.250.963
Cộng	**7.828.888.782**	**4.756.130.031**

Trong đó, số dư khoản trả trước cho người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định là 3.846.835.360 VND (số đầu năm là 3.538.007.472 VND).

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho Công ty TNHH Venus HCMC vay để phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư với lãi suất từ 9,00% - 9,50%/năm, thời hạn vay 6 tháng.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi	436.514.362	-	1.499.237.501	-
Tạm ứng	5.194.585.146	-	9.421.100.685	-
Các khoản ký quỹ	2.503.183.238	-	1.350.724.253	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Thiên Kim - chi hộ chi phí hàng ủy thác	7.523.100.975	-	99.382.160.658	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt - chi hộ chi phí hàng ủy thác	236.929.016.400	-	305.187.811.143	-
Chi hộ chi phí hàng ủy thác của các đơn vị khác	236.127.668.546	-	154.395.549.188	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân – chi phí hàng ủy thác (i)	12.807.014.866	(1.280.701.487)	13.157.014.866	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân - tiền lãi trả chậm (i)	19.409.388.150	(2.010.938.814)	19.759.388.150	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	12.329.711.740	(7.754.607.688)	15.396.824.693	(4.502.389.599)
Cộng	**533.260.183.423**	**(11.046.247.989)**	**619.549.811.137**	**(4.502.389.599)**

(i) Khoản phải thu tiền phí ủy thác và tiền lãi trả chậm trả phí ủy thác của Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân cho các hợp đồng ủy thác phát sinh giai đoạn từ năm 2012 – 2014 và tiền lãi trả chậm phát sinh được tính là 1%/tháng tính trên dư nợ gốc đầu tháng và 0,04%/ngày tính trên tổng số tiền trả chậm (khoản lãi này đang được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023).

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, Công ty đã có đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân vì đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ còn thiếu. Ngoài ra, trong đơn khởi kiện này Công ty còn đề cập đến khoản phạt chậm lãi bổ sung theo hợp đồng ủy thác tính theo 150% lãi suất ngân hàng, khoản tiền lãi trả chậm này tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.444.280.796 VND (khoản lãi phạt phát sinh bổ sung ngoài các khoản Công ty đã ghi nhận sổ sách). Theo Bản án số 1104/2024/KDTM-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án Nhân dân quận Phú Nhuận, Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân có nghĩa vụ phải thanh toán toàn bộ khoản tiền trên. Cũng theo Bản án này, Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân phải tiếp tục trả lãi chậm trả bổ sung theo mức lãi, phạt theo biên bản thỏa thuận đến lúc trả hết nợ với mức lãi suất là 1%/tháng tính trên dư nợ gốc và phạt 0,04%/ngày tính trên số tiền trả chậm.

Theo Biên bản làm việc ngày 13 tháng 02 năm 2025 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân về việc trao đổi về phương án giải quyết công nợ và cơ hội hợp tác kinh doanh giữa 2 bên, Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân đề nghị khoanh nợ, không tính lãi phát sinh kể từ đầu năm 2024 và tạm hoãn thanh toán khoản lãi trả chậm bổ sung với số tiền 25.444.280.796 VND (các khoản lãi phạt phát sinh bổ sung ngoài các khoản Công ty đã ghi nhận trên sổ sách) cho đến khi Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân có đủ khả năng sắp xếp tài chính để thanh toán. Công ty đánh giá tình hình tài chính của Công ty Dược phẩm Duy Tân chỉ có khả năng thanh toán một phần công nợ cũ đã ghi nhận trên sổ sách và khó có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ bổ sung theo Bản án số 1104/2024/KDTM-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án Nhân dân quận Phú Nhuận. Vì vậy, Công ty chưa ghi nhận thu nhập từ khoản lãi phạt bổ sung tính theo 150% lãi suất ngân hàng số tiền 25.444.280.796 VND (tính đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2018) và khoản lãi 1%/tháng phát sinh tính trên dư nợ gốc đầu tháng và 0,04%/ngày tính trên tổng số tiền trả chậm từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH In Di Co - phải thu tiền bán hàng	Không có khả năng thu hồi	4.350.655.340	-	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	302.687.574	211.881.301
				Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.148.549.857	574.274.929
				Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.998.951.894	899.685.568
				Quá hạn từ 3 năm trở lên	236.466.016	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thiết bị Y tế Minh Thành - phải thu tiền bán hàng	Quá hạn từ 03 năm trở lên	299.997.997	-	Quá hạn từ 03 năm trở lên	2.299.997.997	700.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân - tiền hàng ủy thác	Quá hạn từ 3 năm trở lên	12.807.014.866	11.526.313.379	Quá hạn từ 03 năm trở lên	13.157.014.866	13.157.014.866
	Quá hạn từ 3 năm trở lên	14.319.862.786	12.308.923.972	Quá hạn từ 03 năm trở lên	12.794.531.564	12.794.531.564
	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.807.341.788	1.807.341.788	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.875.331.222	1.875.331.222
	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.282.183.575	3.282.183.576	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.491.683.576	3.491.683.576
	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	803.420.894	803.420.894
Công ty TNHH Dược phẩm Lê Khải - phải thu tiền bán hàng	Không có khả năng thu hồi	1.881.118.197	-	Không có khả năng thu hồi	1.881.118.197	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Dương Hồ - phải thu tiền bán hàng	Không có khả năng thu hồi	999.924.117	-	Không có khả năng thu hồi	999.924.117	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Tâm Đức – phải thu tiền bán hàng	Không có khả năng thu hồi	1.681.384.657	424.010.254	Không có khả năng thu hồi	2.041.384.657	2.041.384.657

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Albios Lifesciences Pvt Ltd. in VietNam - phải thu khác	Không có khả năng thu hồi	6.497.233.285	-	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	11.597.100	5.798.550
				Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	5.481.247.668	1.644.374.300
				Quá hạn từ 03 năm trở lên	659.717.681	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác - phải thu tiền bán hàng	Quá hạn từ 6 tháng trở lên	2.219.418.941	177.492.416	Quá hạn từ 06 tháng trở lên	2.910.434.669	258.064.285
Cộng		**50.146.135.549**	**29.526.265.385**		**53.094.059.549**	**38.457.445.712**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.636.613.837	11.969.599.862
Trích lập dự phòng	6.504.281.490	2.673.442.748
Xóa nợ	(521.025.163)	(6.428.773)
Số cuối năm	**20.619.870.164**	**14.636.613.837**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	20.434.579.963	-	-	-
Hàng hóa	90.008.357.814	(3.724.898.300)	77.304.418.043	(1.448.109.146)
Cộng	**110.442.937.777**	**(3.724.898.300)**	**77.304.418.043**	**(1.448.109.146)**

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho luân chuyển để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả về Upas L/C, các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn (xem thuyết minh số V.21a).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.448.109.146	2.980.153.710
Trích lập dự phòng bổ sung	2.511.587.607	1.157.377.504
Xử lý hàng tồn kho đã lập dự phòng	(234.798.453)	(2.689.422.068)
Số cuối năm	**3.724.898.300**	**1.448.109.146**

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	185.405.789	112.352.786
Chi phí bảo hiểm	277.374.217	235.212.439
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	406.052.276	823.157.970
Cộng	**868.832.282**	**1.170.723.195**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa tài sản	205.983.520	501.696.571
Chi chí công cụ, dụng cụ	293.666.233	329.024.685
Các chi phí trả trước dài hạn khác	443.381.145	520.627.172
Cộng	**943.030.898**	**1.351.348.428**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	59.986.276.560	6.714.661.080	2.714.359.462	3.320.490.170	1.001.588.600	73.737.375.872
Mua trong năm	52.300.000	-	-	-	-	52.300.000
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	2.294.550.873	-	-	2.294.550.873
Giá mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	12.000.000	-	-	12.000.000
Phân loại lại	-	-	1.271.916.364	-	-	1.271.916.364
Số cuối năm	**60.038.576.560**	**6.714.661.080**	**6.292.826.699**	**3.320.490.170**	**1.001.588.600**	**77.368.143.109**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.711.365.781	692.500.888	1.453.437.160	2.989.544.716	604.082.000	12.450.930.545
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	23.400.045.151	2.771.076.862	2.195.423.299	3.194.683.479	690.208.430	32.251.437.221
Khấu hao trong năm	3.008.758.454	386.441.928	158.366.676	42.794.544	39.750.660	3.636.112.262
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	752.102.825	-	-	752.102.825
Phân loại lại	-	-	1.271.916.364	-	-	1.271.916.364
Số cuối năm	**26.408.803.605**	**3.157.518.790**	**4.377.809.164**	**3.237.478.023**	**729.959.090**	**37.911.568.672**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	36.586.231.409	3.943.584.218	518.936.163	125.806.691	311.380.170	41.485.938.651
Số cuối năm	**33.629.772.955**	**3.557.142.290**	**1.915.017.535**	**83.012.147**	**271.629.510**	**39.456.574.437**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 30.398.493.287 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (xem thuyết minh số V.21a).

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải
Số đầu năm	3.566.467.237
Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.294.550.873)
Phân loại lại	(1.271.916.364)
Số cuối năm	-
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.896.544.129
Khấu hao trong năm	127.475.060
Mua lại tài sản thuê tài chính	(752.102.825)
Phân loại lại	(1.271.916.364)
Số cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	1.669.923.108
Số cuối năm	-

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Website	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	3.500.000.000	5.838.081.289	90.000.000	9.428.081.289
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.913.040.589)	-	(2.913.040.589)
Số cuối năm	**3.500.000.000**	**2.925.040.700**	**90.000.000**	**6.515.040.700**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.266.604.700	-	1.266.604.700
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	3.780.626.789	18.000.000	3.798.626.789
Khấu hao trong năm	-	378.005.100	18.000.000	396.005.100
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.518.879.089)	-	(2.518.879.089)
Số cuối năm	-	**1.639.752.800**	**36.000.000**	**1.675.752.800**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.500.000.000	2.057.454.500	72.000.000	5.629.454.500
Số cuối năm	**3.500.000.000**	**1.285.287.900**	**54.000.000**	**4.839.287.900**
Trong đó:				
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn (xem thuyết minh số V.21a).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	307.114.816	307.114.816
Xây dựng cơ bản dở dang - Công trình 181 Nguyễn Đình Chiểu	15.864.776.717	72.574.844.343	88.439.621.060
Cộng	**15.864.776.717**	**72.881.959.159**	**88.746.735.876**

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

	Chi phí lãi vay không được trừ phát sinh	Chi phí lãi vay không được trừ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Chi phí lãi vay không được trừ còn chuyển sang các kỳ tính thuế sau
Năm 2021	1.574.832.781	(1.574.832.781)	-
Năm 2022	298.102.950	(298.102.950)	-
Năm 2023	1.734.402.590	(1.734.402.590)	-
Cộng	**3.607.338.321**	**(3.607.338.321)**	**-**

Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***11.396.945***	***336.336.070***
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết – phải trả tiền mua hàng	11.396.945	72.788.048
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital - chi phí lãi vay phải trả	-	263.548.022
Phải trả các nhà cung cấp khác	***223.083.822.480***	***109.881.570.129***
Neo Unicap Co., Ltd.	2.302.003.973	16.430.554.031
Hcp Healthcare Asia Pte., Ltd.	22.378.595.203	13.678.620.384
PT. Capsugel Indonesia	7.779.053.155	11.640.019.129
Kotra Pharma (M) Sdn Bhd	45.341.344.875	792.730.099
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	21.468.783.354	-
Các nhà cung cấp khác	123.814.041.920	67.339.646.486
Cộng	**223.095.219.425**	**110.217.906.199**

Trong đó, số dư khoản phải trả người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định là 23.792.624.354 VND (số đầu năm là 263.548.022 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược phẩm Thanh An	1.839.148.545	1.091.499.987
Công ty TNHH Dược phẩm Lạc Việt	1.842.120.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	707.616.000	3.292.736.000
Các khách hàng khác	1.212.714.116	1.487.778.737
Cộng	**5.601.598.661**	**5.872.014.724**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Điều chỉnh khác (i)	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	930.172.451	680.966.700	(1.017.523.408)	-	593.615.743
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	114.764.590.892	(114.764.590.892)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.093.468.059	(11.093.468.059)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.109.657.534	1.588.862.960	(2.294.528.351)	(3.795.631.555)	1.608.360.588
Thuế thu nhập cá nhân	593.972.118	1.732.132.873	(1.846.394.103)	-	479.710.888
Thuế nhà thầu	1.185.234.782	286.162.472	(1.428.234.676)	-	43.162.578
Tiền thuê đất	90	4.787.926.626	(4.787.926.716)	-	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.530.480.841	19.099.483	(4.188.586.171)	-	3.360.994.153
Cộng	**16.349.517.816**	**134.960.210.065**	**(141.428.252.376)**	**(3.795.631.555)**	**6.085.843.950**

(i) Điều chỉnh lại thuế TNDN phải nộp năm 2019 theo Quyết định số 336/QĐ-CT ngày 24 tháng 01 năm 2024 và Thông báo số 11790/TB-CTTPHCM ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh về việc xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế đối với ngân sách Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Bán vật tư y tế, thuốc xuất khẩu : 0%
- Bán vật tư y tế, thuốc trong nước : 5%
- Dịch vụ khác : 08% - 10%

Từ tháng ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ được quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.202.793.389	10.614.387.786
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	1.734.402.590
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	348.859.734	981.037.673
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.607.338.321)	-
Thu nhập/tính chịu thuế	7.944.314.802	13.329.828.049
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***1.588.862.960***	***2.665.965.610***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	***1.374.852.723***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.588.862.960**	**4.040.818.333**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động
Tiền lương, thưởng còn phải trả cho người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.140.778	750.727.752
Chi phí lãi vay phải trả	403.409.188	291.596.073
Chi phí quảng bá sản phẩm	-	195.581.435
Chi phí thưởng phát triển sản phẩm, phát triển thị trường	338.177.024	-
Cộng	**985.726.990**	**1.237.905.260**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm phải trả	173.601.241	119.754.654
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3.190.479.140	2.985.153.508
Cổ tức phải trả	102.962.025	-
Growena Impex Company - phải trả hộ về hàng nhận ủy thác	16.250.642.641	109.361.557.424
LG Chem Ltd. - phải trả hộ về hàng nhận ủy thác	259.335.589.392	305.188.160.895
Các khoản phải trả hộ về hàng nhận ủy thác của các đơn vị khác	200.816.485.708	142.742.143.938
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.988.018.618	2.295.805.620
Cộng	**481.857.778.765**	**562.692.576.039**

21. Vay và nợ thuê thuê tài chính
21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	127.369.161.025	172.805.356.071
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (i)	*50.123.172.163*	*44.587.043.863*
Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	*23.029.972.917*	*55.382.064.537*
Vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	*8.416.402.986*	*45.441.354.156*
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh	-	*2.927.642.771*
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	*14.230.897.952*	*24.467.250.744*
Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	*31.568.715.007*	
Vay Ông Lương Huỳnh Quốc Bảo	-	2.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	305.423.237
Cộng	**127.369.161.025**	**175.110.779.308**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số khoản tiền gửi có kỳ hạn, quyền đòi nợ luân chuyển, hàng tồn kho luân chuyển và tài sản cố định của Công ty (xem thuyết minh số V.2, V.3, V.8 và V.10).

(ii) Khoản vay tín chấp Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 75.000.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển tân dược và tài sản cố định của Công ty (xem thuyết minh số V.8 và V.12).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu theo sổ tổng hợp công nợ phải thu của Công ty và Văn bản bảo lãnh vay vốn không hủy ngang, vô điều kiện từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital (xem thuyết minh số V.2, V.3 và VII.1b).

Theo Thông báo số 1654/HCM-KHDN2 ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng không còn nhận Văn bản bảo lãnh vay vốn không hủy ngang, vô điều kiện từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital như một tài sản đảm bảo (xem thuyết minh số VII.1b).

(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 36.750.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng khoản nợ tối đa không quá 150 ngày. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Năm nay					
Vay ngắn hạn ngân hàng	172.805.356.071	879.943.148.156	-	(925.379.343.202)	127.369.161.025
Vay ngắn hạn cá nhân	2.000.000.000	-	-	(2.000.000.000)	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	305.423.237	-	-	(305.423.237)	-
Cộng	**175.110.779.308**	**879.943.148.156**	**-**	**(927.684.766.439)**	**127.369.161.025**
Năm trước					
Vay ngắn hạn ngân hàng	189.672.408.499	953.634.551.195	-	(970.501.603.623)	172.805.356.071
Vay ngắn hạn cá nhân	1.000.000.000	17.000.000.000	-	(16.000.000.000)	2.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	370.909.092	-	305.423.237	(370.909.092)	305.423.237
Cộng	**191.043.317.591**	**970.634.551.195**	**305.423.237**	**(986.872.512.715)**	**175.110.779.308**

21b. Vay dài hạn

Khoản vay dài hạn Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital (là bên liên quan) để tài trợ Dự án Cao ốc văn phòng và nhà kho tại 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh với hạn mức cho vay là 71.940.000.000 VND, lãi suất quy định từng thời điểm, thời hạn vay là 114 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn tổ chức khác trong năm trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Năm nay					
Vay dài hạn tổ chức khác	27.644.836.994	11.626.965.204	-	(39.271.802.198)	-
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Cộng	**27.644.836.994**	**11.626.965.204**	**-**	**(39.271.802.198)**	**-**
Năm trước					
Vay dài hạn tổ chức khác	-	27.644.836.994	-	-	27.644.836.994
Nợ thuê tài chính	315.578.479	-	(305.423.237)	(10.155.242)	-
Cộng	**315.578.479**	**27.644.836.994**	**(305.423.237)**	**(10.155.242)**	**27.644.836.994**

21c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.800.000.000	-	1.603.054.870	32.403.054.870
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	6.573.569.453	6.573.569.453
Số dư cuối năm trước	**30.800.000.000**	**-**	**8.176.624.323**	**38.976.624.323**
Số dư đầu năm nay	30.800.000.000	-	8.176.624.323	38.976.624.323
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu thu bằng tiền	64.680.000.000	64.157.200.000	-	128.837.200.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	9.613.930.429	9.613.930.429
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	(1.546.776.000)	(1.546.776.000)
Điều chỉnh thuế phải nộp theo Quyết định số 336/QĐ-CT của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 7 năm 2024	-	-	3.795.631.555	3.795.631.555
Số dư cuối năm nay	**95.480.000.000**	**64.157.200.000**	**20.039.410.307**	**179.676.610.307**

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group	23.669.770.000	-
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	27.689.200.000	8.932.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	-	6.108.400.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	-	1.527.010.000
Các cổ đông khác	44.121.030.000	14.232.590.000
Cộng	**95.480.000.000**	**30.800.000.000**

Trong năm Công ty đã chào bán 6.468.000 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2023. Số lượng cổ phiếu đã bán được là 6.468.000 cổ phiếu với giá bán là 20.000 VND/cổ phiếu. Ngày 10 tháng 01 năm 2025 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 95.480.000.000 VND.

22c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.548.000	3.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.548.000	3.080.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.548.000*	*3.080.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.548.000	3.080.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.548.000*	*3.080.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2024 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 1.62%/01 cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 162 VND).

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

23a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	6.839.895.181	6.839.895.181
Trên 01 năm đến 05 năm	27.359.580.724	27.359.580.724
Trên 05 năm	109.438.322.896	116.278.218.077
Cộng	**143.637.798.801**	**150.477.693.982**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê đất của Công ty tại địa chỉ:

- Số 181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh;
- Số 76 Sương Nguyệt Ánh, phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh;
- Số 24 đường 17, phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

23b. Tài sản nhận giữ hộ

Công ty nhận giữ hộ thuốc cho các đơn vị khác, chi tiết như sau:

Mặt hàng	Số lượng	Quy cách
20MM Aluminium Seal, 20-10 Gld Lq	385.000	Cái
Air-X SF, hộp 10 vỉ x 10 viên	3.724	Hộp
Altronel	529.500	Viên
Apilqo	157.920	Viên
Barudon Suspension, hộp/20 gói, thùng/50 hộp	45.000	Hộp
Bio - Quinone Q10 Gold 100mg	860	Hộp
Bio-Magnesium®	2.010	Hộp

Mặt hàng	Số lượng	Quy cách
Bio-Selenium + Zinc	3.654	Hộp
Bisocar 2,5 - hộp 10 vỉ x 10 viên	32.835	Hộp
Bloci 500mg, H2V8	72.303	Hộp
Blueye Eye Drop - hộp 1 lọ 15ml	68.540	Hộp
Bredono, viên nén bao phim, hộp 3 vỉ x 10 viên	40.950	Viên
Briozcal Tablet, H3V10	52.550	Hộp
C1474 6422GS 6 TP3: 20MM Grey Chlorobutyl Rubber Stopper	5.400	Cái
C1503 6720GC 6 GV3 13MM Grey Single Slotted Bromobutyl Rubber Stopper Rtu	3.000	Cái
C1503 6720GC 6 TP3: 13 MM Grey Single Slotted Bromobutyl Rubber Stopper	12.000	Cái
C1594 6720GC 6 TP3: 32 MM Grey Bromobutyl Rubber Stopper	4.500	Cái
C5422 6422GS 6 TP3: 13 MM Grey Chlorobutyl Rubber Stopper	36.000	Cái
C5422 6720GC 6 TP3: 13 MM Grey Bromobutyl Rubber Stopper	36.000	Cái
C5919 6720GC 6 TP3: 20 MM Grey Double Slotted Bromobutyl Rubber Stopper	3.750	Cái
Carbocisteine	6.875	Kg
Catfendone	399.750	Viên
Cledigis	50.550	Viên
Croscarmellose Sodium-Disolcel	825	Kg
Dbs Collection Card 903 (A-AY-026)	400	Tờ
Dimeticone	700	Kg
Dioctanhedral Smectite	225	Kg
Diucatil	115.620	Viên
D-Pearls	1.396	Hộp
Drensa Injection 50mg/ml	9.174	Hộp
Dried Aluminium Hydroxyde	400	Kg
Eldosin Capsule	6.453	Hộp
Era Pac	680	Kg
Esomeprazole 22,5%	2.780	Kg
Eurozitum 60mg, H5V10	11.316	Hộp
Eyfem	27.976	Hộp
Fleet Enema Ch/133ml	3.192	Chai
Flex Gucosamin chai/60V	960	Chai
Follitrope Prefilled Syringe 150IU	22.220	Hộp
Follitrope Prefilled Syringe 225IU	33.100	Hộp
Follitrope Prefilled Syringe 300IU	31.120	Hộp
Follitrope Prefilled Syringe 75IU	17.210	Hộp
Fortipred	27.815	Hộp
Freeze Dried Stopper 20MM S-87-J 4405/50 Grey Epp Rs Sil.A	829.800	Cái
Furosemidum Polpharma	5.753	Hộp
Geen Living Spirulina chai/60V	1.200	Chai
Gel bôi vết thương : Hyperoil 5ml With Single Pouch With Cap Gel Fomulation	16.855	Tuýp
Glass Ampoule 2ml Amber	342.720	Cái
Glutathione Injection Tai Yu, hộp 10 lọ	7.770	Hộp
Green Living Canxi chai/ 60V	960	Chai
Growpone 10%	73.429	Hộp
Hameron Eye Drops, hộp 1 lọ 5ml	138.080	Hộp
Hanlimfumeron Eye Drops - hộp 1 lọ 5ml	66.790	Hộp
Hanvidon	56.340	Hộp
Hl Breastfeeding chai/60V	1.080	Chai
Hl Flex Joint chai/60V	1.056	Chai

Mặt hàng	Số lượng	Quy cách
Hydroxypropyl Methylcellulose, Pharmacoat 606	5.100	Kg
Hydroxypropyl Methylcellulose-Pharmacoat 615	600	Kg
Hypromellose (Metolose 65SH-400)	2	Kg
Hypromellose (Metolose 90SH-100SR)	1.000	Kg
Hypromellose (Metolose 90SH-15000SR)	3.660	Kg
Hypromellose (Metolose 90SH-4000SR)	2.440	Kg
Hypromellose Phthalate-Hp55	275	Kg
Infusions Glass, 250ml Infusion Amber Glass, Type Ii-Hp756/250	14.280	Cái
Infusions Glass, 250ml Infusion Clear Glass, Type Ii-Hp756/250	17.136	Cái
Insta Moistshield	500	Kg
Iopamiro (300mg/ml-100ml)	1.600	Hộp
Iopamiro (300mg/ml-50ml)	744	Hộp
Iopamiro (370mg/ml-100ml)	690	Hộp
Iopamiro (370mg/ml-50ml)	152	Hộp
Iron Iii Hydroxide Polymaltose Complex 34%	3.725	Kg
IVF-C Injection 5000IU	11.980	Hộp
IVF-M Injection 150IU, hộp/5 lọ x 5 ống	74.574	Hộp
IVF-M Injection 75IU, hộp/1 lọ x 1 ống	54.610	Hộp
Joint Care chai/60V	1.760	Chai
Kefentech - hộp 20 gói x 7 miếng	120.000	Gói
Kim bánh ú Insupen 33g x 4MM	39.300	Cái
Kombucha-CT vị chanh (Kombucha-Ct Lemon)	7.383	Hộp
Kombucha-CT vị vải (Kombucha-Ct Lychee)	14.968	Hộp
Kortimed (Hydrocortison 100mg) H/10 lọ	9.726	Hộp
Lignospan Standard (hộp 5 vỉ x 10 ống 1,8ml)	72.400	Hộp
Lipidstop 200	10.927	Hộp
Low Substituted Hydroxypropyl Cellulose (L-Hpc Lh-11)	2.000	Kg
Low Substituted Hydroxypropyl Cellulose(L-Hpc Lh-21)	150	Kg
M Cort Cream	9.460	Tuýp
Magnesium Lactate Dihydrate	5.900	Kg
Medovent 30mg	29.923	Hộp
Mefenamid Acid	4.000	Kg
Microcrystalline Cellulose & Carboxymethyl Cellulose Sodium Neocel Neo-C91	375	Kg
Microcrystalline Cellulose Accel 101	3.500	Kg
Microcrystalline Cellulose Accel 102	2.700	Kg
Microcrystalline Cellulose Accel 112	500	Kg
Microcrystalline Cellulose, Comprecel M101	19.540	Kg
Microcrystalline Cellulose, Comprecel M102	31.640	Kg
Microcrystalline Cellulose, Comprecel M112	150	Kg
Microcrystalline Cellulose, Comprecel M200	200	Kg
Momex Nasal Spray	30.480	Chai
Moulded Vial 10ml, Clear Type Ii (110101)	46.080	Cái
Moulded Vial Amber 100ml (Code: 411001)	14.742	Cái
Moulded Vial Amber 20ml (410201)	53.760	Cái
Moulded Vial Clear 100ml (111001)	107.730	Cái
Moulded Vial Clear 20ml (110201)	72.480	Cái
Moulded Vial Clear 50ml	20.160	Cái
Multihance H1X10ml	2.807	Lọ
N-Acetyl-Dl-Leucine	200	Kg
Neonatal Accessories (Plate Flate Bottom)	780	Đĩa
Neonatal Accessories (Plate U Bottom)	780	Kit
Neonatal G6PD Screening Assay (Kit/480)	15	Bộ

Mặt hàng	Số lượng	Quy cách
Neonatal TSH Screening Elisa (Kit/192)	30	Kit
Nguyên liệu /Carbopol 940 Nf Polymer	88	Kg
Nguyên liệu /Carbopol 980 Nf Polymer	20	Kg
Nguyên liệu /Di-Cafos A60	1.975	Kg
Nguyên liệu /Sildenafil Citrate	75	Kg
Nguyên liệu /Alubra® Pg-100 Sodium Stearyl Fumarate	74	Kg
Nguyên liệu /Aluminium Hydroxide Paste A671	2.340	Kg
Nguyên liệu /Aluminium Phosphate Gel B210	21.450	Kg
Nguyên liệu /Amlodipine Besilate	222	Kg
Nguyên liệu /Avicel Cl-611 Nf	780	Kg
Nguyên liệu /Avicel Smcc 90	3.740	Kg
Nguyên liệu /Avicel® Ph-105	100	Kg
Nguyên liệu /Avicel® Rc 591 Nf	300	Kg
Nguyên liệu /Carbopol 974P Nf Polymer	88	Kg
Nguyên liệu /Di-Cafos D14	25	Kg
Nguyên liệu /Di-Cafos D160	50	Kg
Nguyên liệu /Glibenclamide	100	Kg
Nguyên liệu /Hydrochlorothiazide	25	Kg
Nguyên liệu /Magnesium Hydroxide Paste D611	6.240	Kg
Nguyên liệu /Pharsq Base Ds 30	1.325	Kg
Nguyên liệu /Viscarin® Gp 209 Nf	25	Kg
Nguyên liệu /Ac-Di-Sol Sd-711 Nf	200	Kg
Nguyên liệu /Avicel® Cl-611 Microcrystalline Cellulose and Sodium Carboxymethylcellulose	540	Kg
Nguyên liệu /Lipocal	460	Kg
Nguyên liệu /Lipofer Na Dispersible	140	Kg
Nguyên liệu /Pharsq Base Ms 41	75	Kg
Nguyên liệu /Sd600 Nf - Croscarmellose Sodium	7.780	Kg
Nguyên liệu sản xuất thuốc / Enalapril Maleate	388	Kg
Nguyên liệu sản xuất thuốc / Protanal Lfr5/60	2.000	Kg
Nguyên liệu /Di-Cafos A150	4.500	Kg
Nguyên liệu /Avicel Ph-102	5.000	Kg
Nguyên liệu /Ethocel™ Standard 100 FP Premium	25	Kg
Nguyên liệu /Methocel™ E15 Premium LV	50	Kg
Nguyên liệu /Methocel™ E5 Premium LV	25	Kg
Nguyên liệu /Methocel™ E50 Premium LV	100	Kg
Nguyên liệu /Methocel™ K100 Premium LV	1.000	Kg
Nguyên liệu /Methocel™ K100 Premium LV CR	350	Kg
Nguyên liệu /Methocel™ K100M Premium	7.400	Kg
Nguyên liệu /Methocel™ K100M Premium CR	225	Kg
Nguyên liệu /Methocel™ K15M Premium	875	Kg
Nguyên liệu /Methocel™ K15M Premium CR	400	Kg
Nguyên liệu /Methocel™ K4M Premium CR	875	Kg
Olanz-10	11.400	Hộp
Olavex 5 - hộp 3 vỉ x 10 viên	95.930	Hộp
Oliza-5 , hộp 10 vỉ x 10 viên	2.813	Hộp
Omega 369, chai 100V, T/120	2.880	Chai
Oxytocin Injection Bp 10 Units	139.200	Ống
Pamintu 10mg/ml	1.000	Lọ
Paracetamol	3.050	Kg
Paracetamol G.E.S 10mg/ml	59.797	Túi
Pen Ndl 32g 4MM Pro 100 Box Ap	16.500	Cái
Piracetam	9.795	Kg

Mặt hàng	Số lượng	Quy cách
Posod Eye Drops, hộp 1 lọ 10 ml	114.000	Hộp
Povidone Iodine	3.575	Kg
Povidone K-30 (Pvp K-30)	1.000	Kg
Pretension Plus 80/12.5mg	30.613	Hộp
Prevebef	12.630	Viên
Phamzopic 7.5mg	16.560	Chai
Rosucor 20	12.480	Hộp
Rubber Stopper 13MM Type:V35 4405/50	780.200	Cái
Rubber Stopper 20MM Art.1071 4420/45 Light Grey Sil. Standard	294.000	Cái
Rubber Stopper 20MM, Code: 20-A-03	270.000	Cái
Rubber Stopper 20MM, Type: S127 4405/50 Epp Rs Grey Sil.A	436.500	Cái
Samnir 500mg, H10	21.919	Hộp
Scandonest 3% Plain	4.140	Hộp
Scilin M30 100IU x 3ml	18.600	Ống
Septanest With Adrenaline 1/100.000 (hộp 50 ống x 1,7ml)	2.760	Hộp
Shark Cartilage C/100 - T/120	5.278	Chai
Shark Cartilage C/30V	720	Chai
Siukomin Injection	6.720	Hộp
Sizoca-5	48.641	Hộp
Sodium Starch Glycolate, Dst	9.950	Kg
Sotig 40	42.480	Hộp
Sulcilat 250mg/5ml hộp 1 lọ 40ml	19.957	Hộp
Surravo, viên nén Baophim, hộp 3 vỉ x 10 viên	4.232	Hộp
Tongkat Ali Man Up 30V	1.272	Chai
Túi giữ nhiệt	588	Cái
Thiết Bị: Etimax 3000	1	Cái
Utralene-100, hộp 10 vỉ x 10 viên	19.252	Hộp
Valparin -200 Alkalets	26.464	Hộp
Vasotrate 30 Od hộp 2 vỉ lớn x 2 vỉ nhỏ x 7 viên nén	83.543	Hộp
Vaxcel Heparin Sodium Injection 5000iu/ml hộp 10 lọ 5ml	48.000	Lọ
Vật liệu lấy mẫu răng Plastalgin Normal 454 gram (Bột lấy dấu Plastalgin)	1.020	Gói
Vial 10ml, Clear, Type I, Finish 20MM	436.896	Cái
Vial 2ml, Clear, Type I, Finish 13MM	396.000	Cái
Viên nén: Naxxid Tablets	22.184	Hộp
Vik 1 Inj, H10A	30.942	Hộp
Vitamin B1 (Thiamine Mononitrate)	375	Kg
Wellness Nutrition Cordyceps C/30 viên	2.160	Chai
Wellness Nutrition Cordyceps C/90V	17.580	Chai
Xeomin	2.016	Hộp
Zafular	95.300	Hộp
Zinc Gluconate	650	Kg

23c. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	179,12	226,32
Euro (EUR)	1,52	1,52
Dollar Úc (AUD)	100,00	100,00

23d. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Hoài Khanh	587.734.195	587.734.195
Các đối tượng khác	2.426.849.089	1.905.823.926
Cộng	**3.014.583.284**	**2.493.558.121**

Các khoản nợ này được xử lý xóa sổ do không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	664.941.103.842	530.870.801.709
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.836.509.082	28.509.090.510
Cộng	**698.777.612.924**	**559.379.892.219**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng hóa cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	3.026.971	25.494.415
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	-	103.580.952
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	123.333.333	-
Công ty Cổ phần US Pharma USA	238.380.480	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	4.713.605.299	2.889.891.954
Giảm giá hàng bán	513.140.517	105.355.219
Cộng	**5.226.745.816**	**2.995.247.173**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	602.907.793.505	494.190.338.519
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.511.587.607	1.157.377.504
Cộng	**605.419.381.112**	**495.347.716.023**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.617.231.845	2.868.023.411
Lãi cho vay	6.054.164.388	1.713.424.656
Lãi hỗ trợ vốn	1.235.197.140	7.024.885.679
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	46.858.023.066	28.237.481.158
Cộng	**55.764.616.439**	**39.843.814.904**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.205.259.023	15.653.079.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	40.670.443.065	23.217.213.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	140.063.044	376.453.400
Cộng	**51.015.765.132**	**39.246.746.969**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	23.941.703.188	19.152.330.126
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	821.384.280	611.486.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.529.522	278.846.547
Chi phí quảng bá sản phẩm	7.529.822.193	4.423.011.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.933.999.036	7.056.933.939
Các chi phí khác	3.099.142.295	3.945.998.917
Cộng	**45.603.580.514**	**35.468.607.731**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	11.320.572.082	6.827.483.533
Chi phí vật liệu quản lý	52.740.162	22.780.147
Chi phí đồ dùng văn phòng	230.576.001	468.040.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.882.062.900	4.074.034.988
Thuế, phí và lệ phí	4.914.156.164	6.625.549.355
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.504.281.490	2.667.013.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.326.765.349	2.393.160.653
Chi phí bằng tiền khác	4.112.470.637	4.760.179.251
Cộng	**37.343.624.785**	**27.838.242.784**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	227.272.727
Thu nhập từ việc xử lý các khoản nợ	1.543.725	78.163.021
Thu nhập từ việc hỗ trợ của nhà cung cấp	1.893.840.424	12.429.513.130
Thu nhập từ việc xử lý các khoản nợ phải trả	82.350.425	390.681.995
Thu nhập khác	2.003.759	92.161.780
Cộng	**1.979.738.333**	**13.217.792.653**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý tài sản cố định	394.161.500	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	93.997.600	332.460.220
Phạt chậm nộp	73.917.490	581.679.190
Phạt vi phạm hành chính	145.750.000	16.000.000
Chi phí khác	2.250.358	411.900
Cộng	**710.076.948**	**930.551.310**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.613.930.429	6.573.569.453
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	9.613.930.429	6.573.569.453
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	6.579.082	3.080.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.461**	**2.134**

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.104.700.443	1.102.307.498
Chi phí nhân công	35.262.275.270	25.979.813.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.159.592.422	4.352.881.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.790.586.578	12.228.246.327
Chi phí khác	18.630.050.586	19.643.601.496
Cộng	**82.947.205.299**	**63.306.850.515**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Huỳnh Công Triết – Thành viên Ban kiểm soát		
Cổ tức được chia	301.320	-
Ban Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	14.419.741.543	10.088.126.364

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

	Tiền lương	Phụ cấp, thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay				
Hội đồng quản trị	-	-	130.000.000	130.000.000
Ban kiểm soát	-	-	40.000.000	40.000.000
Ban Tổng Giám đốc	2.440.000.000	547.864.667	-	2.987.864.667
Cộng	**2.440.000.000**	**547.864.667**	**170.000.000**	**3.157.864.667**
Năm trước				
Hội đồng quản trị	-	-	-	-
Ban kiểm soát	-	-	-	-
Ban Tổng Giám đốc	1.680.000.000	311.691.667	-	1.991.691.667
Cộng	**1.680.000.000**	**311.691.667**	**-**	**1.991.691.667**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Cổ đông nắm giữ 29,00% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group	Công ty nắm giữ 24,79% vốn điều lệ
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị và là công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là Chủ tịch của công ty này và là công ty con của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị và là công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị và là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là thành viên Ban điều hành của công ty này và là công ty con của Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn 3	Công ty có cùng thành viên Ban kiểm soát và là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị và là công ty con của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	Trưởng Ban kiểm soát của Công ty là Thành viên Hội đồng quản trị của công ty này
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	Thành viên Ban kiểm soát của Công ty là Trưởng Ban kiểm soát của công ty này

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm USPHARMA	Thành viên Ban kiểm soát của Công ty là Trưởng Ban kiểm soát của công ty này
Công ty TNHH Robinson Pharma	Thành viên Ban kiểm soát của Công ty là Kế toán trưởng của công ty này

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết		
Mua hàng hóa	172.160.723	321.345.805
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital		
Vay	11.626.965.204	27.644.836.994
Chi phí lãi vay	1.597.223.876	263.548.022
Nhận góp vốn	25.655.280.000	-
Công ty TNHH Dược Sài Gòn		
Mua hàng	1.470.715.200	4.637.141.059
Nhận góp vốn	37.514.400.000	-
Chia cổ tức	448.565.040	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công		
Nhận góp vốn	6.413.440.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group		
Chia cổ tức	383.450.274	-
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton		
Hàng bán bị trả lại	-	3.809.524

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital cam kết đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.21a).

Ngày 24 tháng 02 năm 2025, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 1654/HCM-KHDN2 về việc chấp thuận điều chỉnh cấp tín dụng cho Công ty trong đó sửa đổi các danh mục tài sản đảm bảo. Theo Thông báo này Công ty không còn các điều khoản nhận bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital như đã trình bày ở trên.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.15 và V.21b.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế (chiếm trên 95% tổng doanh thu) tại Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 19 tháng 02 năm 2025, Công ty đã nhận được hồ sơ đăng ký chào mua công khai cổ phiếu YTC của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group, cụ thể như sau:

- Tổng số cổ phiếu YTC của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group trước khi chào mua là 2.366.977 cổ phiếu có quyền biểu quyết, tương ứng với 24,79% số cổ phiếu YTC đang lưu hành;
- Tổng số phiếu dự kiến chào mua là 2.897.923 cổ phiếu, tương đương 30,35% tổng số cổ phiếu YTC đang lưu hành, với giá chào mua công khai là 38.000 VND/cổ phiếu;
- Tổng số lượng cổ phiếu YTC của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group sở hữu sau khi kết thúc đợt chào mua này (nếu chào mua thành công toàn bộ số cổ phiếu YTC đăng ký chào mua) là 5.264.000 cổ phiếu có quyền biểu quyết, tương đương 55,14% số cổ phiếu YTC đang lưu hành.

Ngày 26 tháng 02 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua Nghị quyết số 08/2025/NQ-HDQT về việc thông qua ý kiến đối với đề nghị chào mua công khai cổ phiếu YTC của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group như sau:

- Việc đăng ký chào mua công khai cổ phiếu YTC của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group đảm bảo công khai, minh bạch theo quy định hiện hành;
- Việc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group mua công khai thành công 30,35% tổng số cổ phiếu của Công ty và nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty lên 55,14% không ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty do Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group là nhà đầu tư trong nước (tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 0%, căn cứ công văn số 5798/UBK-PTTT của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty);
- Việc chào mua công khai thành công cổ phiếu YTC của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group sẽ góp phần tích cực vào sự phát triển của Công ty;
- Khuyến nghị đối với các nhà đầu tư: đề nghị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group và các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện mua bán cổ phiếu phải đảm bảo tuân thủ quy định ủa pháp luật có liên quan.

Ngoài sự kiện nêu trên và sự kiện trình bày tại thuyết minh số VII.1b, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Thúy Hằng	**Từ Quang Nhật**	**Phan Minh Trung**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**